



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc cao cấp - Tài chính
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp - Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp - Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp - Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.534.098.923.868	12.958.118.192.260
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	1.544.061.575.711	896.147.917.336
1	Tiền		1.544.061.575.711	896.147.917.336
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	170.000.000	810.100.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170.000.000	810.100.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		195.854.790.073	215.035.937.840
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	87.316.082.483	69.277.567.110
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	50.811.288.209	27.775.617.785
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	40.000.000.000	90.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	6a	25.738.318.367	32.980.198.226
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.345.709.869)	(5.049.680.837)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý		334.810.883	52.235.556
IV	Hàng tồn kho		9.713.005.981.593	10.940.937.959.289
1	Hàng tồn kho	8	9.754.430.718.324	10.944.749.006.797
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.424.736.731)	(3.811.047.508)
V	Tài sản ngắn hạn khác		81.006.576.491	95.896.377.795
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	79.853.889.367	94.051.248.427
2	Thuế GTGT được khấu trừ		1.152.687.124	1.845.129.368
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.429.844.612.909	1.469.439.823.096
I	Các khoản phải thu dài hạn		109.252.196.104	104.636.239.106
6	Phải thu dài hạn khác	6b	109.252.196.104	104.636.239.106
II	Tài sản cố định		862.653.524.107	882.715.109.732
1	Tài sản cố định hữu hình	10a	245.126.577.036	256.373.758.673
	- Nguyên giá		764.515.040.944	747.570.855.214
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(519.388.463.908)	(491.197.096.541)
3	Tài sản cố định vô hình	10b	617.526.947.071	626.341.351.059
	- Nguyên giá		708.142.194.553	708.071.904.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.615.247.482)	(81.730.553.494)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	11	29.007.887.250	29.100.048.410
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.007.887.250	29.100.048.410
V	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	3.980.000.000	3.980.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác		424.951.005.448	449.008.425.848
1	Chi phí trả trước dài hạn	9b	295.069.201.397	329.182.091.504
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		129.881.804.051	119.826.334.344
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.963.943.536.777	14.427.558.015.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ		2.248.685.463.862	4.621.377.351.380
I	Nợ ngắn hạn		2.239.304.721.862	4.611.956.609.380
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	298.982.109.767	257.304.950.807
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		194.693.693.028	215.299.493.413
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	249.405.851.436	344.258.054.659
4	Phải trả người lao động		702.363.797.139	673.116.492.808
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	121.592.490.460	307.718.428.978
9	Phải trả ngắn hạn khác	16a	130.516.530.281	228.798.913.738
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	259.634.186.392	2.384.288.254.693
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.061.192.534	29.061.192.534
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		253.054.870.825	172.110.827.750
II	Nợ dài hạn		9.380.742.000	9.420.742.000
7	Phải trả dài hạn khác	16b	178.668.000	218.668.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn		9.202.074.000	9.202.074.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.715.258.072.915	9.806.180.663.976
I	Vốn chủ sở hữu	17	10.715.258.072.915	9.806.180.663.976
1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.347.291.800.000	3.281.691.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		1.916.907.952.458	1.851.376.032.458
5	Cổ phiếu quỹ		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển		2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.828.160.853.539	2.740.099.284.600
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		1.661.502.512.000	769.000.107.465
	LNST chưa phân phối kỳ này		1.166.658.341.539	1.971.099.177.135
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.963.943.536.777	14.427.558.015.356


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu B02-DN/HN
Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ 2/2024	QUÝ 2/2023	LŨY KẾ 2024	LŨY KẾ 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	9.605.148.405.359	6.735.502.069.493	22.308.257.781.511	16.625.824.116.375
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	86.449.270.145	72.186.968.721	195.719.757.314	166.822.519.170
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	9.518.699.135.214	6.663.315.100.772	22.112.538.024.197	16.459.001.597.205
4	Giá vốn hàng bán	19	8.037.576.726.745	5.453.714.405.037	18.482.079.089.775	13.349.448.804.356
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		1.481.122.408.469	1.209.600.695.735	3.630.458.934.422	3.109.552.792.849
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	8.269.443.726	36.075.541.696	22.481.948.555	50.203.779.677
7	Chi phí tài chính	20	14.091.497.256	38.669.323.444	38.032.594.328	76.974.006.159
	- Trong đó, Chi phí lãi vay		3.455.400.059	32.980.727.532	18.036.891.708	67.030.936.496
8	Chi phí bán hàng	21	759.168.704.925	615.791.482.206	1.735.065.730.570	1.375.776.820.702
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	179.166.732.604	156.324.780.155	406.270.717.493	330.878.744.947
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		536.964.917.410	434.890.651.626	1.473.571.840.586	1.376.127.000.718
11	Thu nhập khác		2.304.026.464	2.353.786.061	4.224.201.458	5.800.852.153
12	Chi phí khác		5.991.529.873	1.173.629.656	8.919.533.907	2.687.763.992
13	Lợi nhuận khác		(3.687.503.409)	1.180.156.405	(4.695.332.449)	3.113.088.161
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		533.277.414.001	436.070.808.031	1.468.876.508.137	1.379.240.088.879
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	114.346.871.443	97.439.239.686	312.273.636.305	292.208.547.709
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(9.920.772.214)	1.042.651.374	(10.055.469.707)	848.877.167
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN		428.851.314.772	337.588.916.971	1.166.658.341.539	1.086.182.664.003
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.192	938	3.254	3.019



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Lê Thị Thông
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.468.876.508.137	1.379.240.088.879
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	(40.559.457.838)	41.066.214.904
	- Các khoản dự phòng	03	40.909.718.255	6.295.777.990
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(1.334.858.422)	1.539.514.684
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.885.986.875)	(38.612.149.374)
	- Chi phí lãi vay	06	18.036.891.708	67.030.936.496
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1.470.042.814.965	1.456.560.383.579
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.742.366.987)	4.260.896.262
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.190.318.288.473	376.643.598.228
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(282.440.611.421)	(312.763.340.646)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	48.310.249.167	(30.083.823.600)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.114.016.398)	(69.341.276.679)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(385.677.035.053)	(323.743.912.541)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.081.809.406)	(10.234.646.106)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	1.984.615.513.340	1.091.297.878.497
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(19.983.862.928)	(36.773.847.849)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	51.339.782	329.611.727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(70.000.000)	(1.340.067.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	860.000.000.000	478.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.980.000.000)
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.891.969.310	14.135.365.621
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	855.889.446.164	(888.355.870.501)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	131.131.840.000	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	2.346.080.153.198	2.980.118.888.153
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.470.734.221.499)	(3.417.013.226.213)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.097.303.060)	(146.779.551.960)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(2.193.619.531.361)	(583.673.890.020)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	646.885.428.143	(380.731.882.024)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	896.147.917.336	879.548.130.711
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	1.028.230.232	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.544.061.575.711	498.816.248.687

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Thị Thông
Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 421 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 8.200 (31 tháng 12 năm 2023: 7.672)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3.7 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả

► Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị

► Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	139.669.230.496	240.746.288.133
Tiền gửi thanh toán	1.316.240.001.000	558.964.417.558
Tiền đang chuyển	88.152.344.215	96.437.211.645
TỔNG CỘNG	1.544.061.575.711	896.147.917.336

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng OCB	-	150.000.000.000
Ngân Hàng HDBank	-	410.000.000.000
Ngân Hàng Seabank	-	200.000.000.000
Ngân Hàng Viet capital Bank	-	50.000.000.000
Ngân Hàng Vietcombank	170.000.000	100.000.000
CỘNG	170.000.000	810.100.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn	3.980.000.000	3.980.000.000
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	3.980.000.000	3.980.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
DNTN Hồng Đức	-	1.708.650.424
DNTN Kinh Doanh Vàng Sĩ Kim	-	2.132.029.892
TTTM Nowzone	187.403.740	1.002.210.690
Diamond Lê Duẩn	440.105.150	1.884.789.500
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	620.437.693	719.615.491
Công Ty TNHH Shopee	679.010.945	444.647.468
Công Ty CP DVTT Payoo	695.217.297	1.198.439.608
Sense Cà Mau	847.071.697	1.259.700.356
Sense Bến Tre	865.491.812	1.337.642.164
Công Ty CP Cộng Đồng Việt	911.043.298	33.745.000
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.251.936.280	1.771.643.705
Aeonmall Hà Đông	1.340.234.526	1.624.162.657
Aeon Hải Phòng	1.369.114.119	1.922.811.712
Sense Cần Thơ	1.550.767.489	3.325.598.947
Công ty CP DayOne	1.797.300.450	1.198.489.000
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	1.981.476.981	1.714.642.548
DNTN Hồng Phát	2.437.854.523	1.119.013.245
DNTN Kim Nga	2.782.700.042	-
Aeon- CN Hà Đông 2	2.969.199.117	4.142.985.823
Crescent Mall Q7	3.108.455.005	2.316.750.409
Aeon Bình Dương	3.713.212.647	7.988.832.041
Aeon Hà Nội	4.074.264.771	2.935.907.620
Aeon Tân Phú	4.879.544.295	6.113.728.778
Công Ty TNHH DP GSK Việt Nam	1.815.500.040	-
Aeon Bình Tân	5.463.406.714	6.203.684.363
DC&D CO .	10.066.625.998	2.370.378.000
Phải thu khách hàng khác	31.468.707.854	12.807.467.669
TỔNG CỘNG	87.316.082.483	69.277.567.110

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công Ty TNHH Hoàng Đức Minh	-	2.815.035.041
Công Ty TNHH Saigon Art	-	3.478.496.040
Công Ty Xây Dựng Nam Hưng	296.284.297	342.997.763
Ngân Hàng Đông Á- CN Nam Định	763.940.556	817.865.772
Công Ty TNHH TV TK XD ADN	1.045.666.568	225.170.925
Công Ty TNHH Opex Consulting	1.080.000.000	1.080.000.000
Công Ty CP Kết Nối Thời Trang	2.374.701.624	-
Công Ty Cổ Phần Signora Décor	2.483.121.273	596.395.943
Công Ty TNHH Otec (Việt Nam)	2.761.813.576	-
Famcr Srl	2.817.783.627	196.993.748
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	4.315.253.335	-
Metalor Technologies	4.977.169.470	-
Oriveri Srl	7.634.094.978	-
Khách hàng khác	20.261.458.905	18.222.662.553
Tổng	50.811.288.209	27.775.617.785

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty CP Người Bạn Vàng	40.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.000.000.000	90.000.000.000

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8,5%/ năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a. Ngắn hạn		
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rì)	4.009.596.154	4.009.596.154
Tạm ứng nhân viên	6.304.276.195	4.264.414.680
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.489.723.920	6.489.723.920
Lãi gởi tiết kiệm Ngân Hàng	-	12.128.785.923
Phải thu khác	8.934.722.098	6.087.677.549
TỔNG CỘNG	25.738.318.367	32.980.198.226
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	109.252.196.104	104.636.239.106
TỔNG CỘNG	109.252.196.104	104.636.239.106

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số tiền
Số dư đầu năm	5.049.680.837
Phát sinh tăng trong năm	3.296.029.032
Phát sinh giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	8.345.709.869

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên vật liệu	425.213.558.022	1.336.881.052.967
Công cụ, dụng cụ	38.951.945.198	39.140.960.355
Chi phí sản xuất dở dang	226.140.589.459	182.116.093.085
Thành phẩm	6.394.915.888.065	7.079.496.646.224
Hàng hóa	2.669.208.737.580	2.307.114.254.166
TỔNG CỘNG	9.754.430.718.324	10.944.749.006.797

Hàng tồn kho trị giá 1.900.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Tại ngày 30/06/2024, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 41.424.736.731 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9A. NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí CCDC phân bổ	12.344.117.221	11.700.207.423
Chi phí thuê nhà	44.391.806.210	47.522.730.317
Chi phí công nghệ thông tin	6.993.457.039	15.595.834.271
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.678.067.611	11.995.398.104
Chi phí khác	10.446.441.286	7.237.078.312
TỔNG CỘNG	79.853.889.367	94.051.248.427

9B. DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí CCDC phân bổ	147.513.866.222	167.629.342.406
Chi phí thuê nhà	4.278.833.318	1.330.382.904
Chi phí sửa chữa, bảo trì	135.849.873.163	153.000.846.149
Chi phí khác	7.426.628.694	7.221.520.045
TỔNG CỘNG	295.069.201.397	329.182.091.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

10a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	157.653.251.373	401.593.828.711	58.578.320.790	129.745.454.340	747.570.855.214
Tăng trong kỳ	69.300.000	8.797.104.059	7.072.337.400	4.507.432.420	20.446.173.879
Thanh lý	-	(935.089.396)	-	(2.566.898.753)	(3.501.988.149)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	157.722.551.373	409.455.843.374	65.650.658.190	131.685.988.007	764.515.040.944
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	8.143.340.770	184.401.613.394	12.869.393.362	57.737.251.581	263.151.599.107
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(76.685.571.235)	(283.489.840.680)	(34.738.232.704)	(96.283.451.922)	(491.197.096.541)
Khấu hao trong kỳ	(4.115.722.306)	(18.051.441.393)	(2.992.266.184)	(6.515.333.967)	(31.674.763.850)
Thanh lý	-	935.089.396	-	2.548.307.087	3.483.396.483
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	(80.801.293.541)	(300.606.192.677)	(37.730.498.888)	(100.250.478.802)	(519.388.463.908)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.967.680.138	118.103.988.031	23.840.088.086	33.462.002.418	256.373.758.673
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	76.921.257.832	108.849.650.697	27.920.159.302	31.435.509.205	245.126.577.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

10B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	150.253.674.385	708.071.904.553
Tăng trong kỳ		70.290.000	70.290.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6.982.250.583	6.982.250.583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(81.730.553.494)	(81.730.553.494)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(8.884.693.988)	(8.884.693.988)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	(90.615.247.482)	(90.615.247.482)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	68.523.120.891	626.341.351.059
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	557.818.230.168	59.708.716.903	617.526.947.071

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	2.870.120.000	2.962.281.160
TỔNG CỘNG	29.007.887.250	29.100.048.410

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	252.993.860.047	2.380.547.441.183
Huy động vốn	6.640.326.345	3.740.813.510
TỔNG	259.634.186.392	2.384.288.254.693

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG VNĐ	2.380.547.441.183	2.343.180.640.363	4.470.734.221.499	252.993.860.047
China Contruction Bank Corporation	22.603.434.900	-	22.603.434.900	-
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	88.583.648.576	99.490.424.505	188.074.073.081	-
Ngân hàng The Siam Commercial	99.925.643.880	-	99.925.643.880	-
Ngân hàng HDBank	103.471.913.750	93.190.203.520	196.662.117.270	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	140.566.871.288	264.315.279.684	386.623.576.368	18.258.574.604
Ngân Hàng TMCP Á Châu	156.000.000.000	61.010.474.700	177.487.462.800	39.523.011.900
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	313.024.720.165	283.507.669.414	542.642.371.450	53.890.018.129
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	746.000.000.000	960.500.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	544.224.108.986	361.319.366.901	895.110.352.315	10.433.123.572
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	577.647.099.638	411.402.475.109	978.160.442.905	10.889.131.842
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	12.415.347.720	12.415.347.720	-
KEB Hana Bank - HCM City Branch	-	10.529.398.810	10.529.398.810	-
HUY ĐỘNG VỐN	3.740.813.510	2.899.512.835	-	6.640.326.345
VAY NGÂN HÀNG	2.384.288.254.693	2.346.080.153.198	4.470.734.221.499	259.634.186.392



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	252.993.860.047			
Ngân hàng TMCP Công Thương	10.433.123.572	Từ ngày 02 tháng 8 đến ngày 16 tháng 08 năm 2024	3,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	10.889.131.842	Từ ngày 20 tháng 07 đến ngày 30 tháng 08 năm 2024	3,0%	Hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP VIB	18.258.574.604	Từ ngày 16 tháng 09 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	5,0%	Tín chấp
Ngân Hàng Á Châu	39.523.011.900	đến ngày 19 tháng 08 năm 2024	3,8%	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	53.890.018.129	Từ ngày 29 tháng 07 đến 26 tháng 08 năm 2024	3,8%	Tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	120.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 10 đến ngày 13 tháng 11 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
HUY ĐỘNG VỐN	6.640.326.345		3,5%	
VAY NGẮN HẠN	259.634.186.392			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	29.263.101	4.221.912.339
Tianjin Minghang Beauty DJ	445.525.572	8.448.450.160
Shine Jewels	3.020.848.674	3.166.793.903
Kuwayama Corporation	3.376.263.763	-
Uni Design	4.805.546.916	10.004.675.710
KGK Diamond Co., Ltd	7.099.098.645	5.706.438.738
Yasho Diam (HK) Limited	10.631.906.273	7.892.101.417
Viva Collection	10.752.232.266	3.719.076.623
GDL Jewellery Ltd	15.398.339.599	-
Forte Jewellery (HK)	17.914.844.941	20.020.495.242
Diarough (Hong Kong) Ltd	22.915.642.750	14.607.949.495
Jewel Star Diamond Co. Ltd	34.358.576.732	22.019.758.200
Fineese Impex Ltd	78.401.862.643	62.986.047.881
Phải trả khách hàng khác	88.560.393.513	92.106.144.647
TỔNG CỘNG	298.982.109.767	257.304.950.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	58.817.014.281	58.817.014.281	-
Thuế VAT được khấu trừ	1.199.500.111	1.687.214.356	1.734.027.343	1.152.687.124
Thuế XNK	-	14.071.672.849	14.071.672.849	-
TỔNG	1.199.500.111	74.575.901.486	74.622.714.473	1.152.687.124
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	30.718.631.770	189.033.354.292	213.860.439.730	5.891.546.332
Thuế TNDN	195.165.610.401	114.346.871.443	80.229.256.509	229.283.225.335
Thuế TNCN	69.414.039.709	28.842.329.024	88.640.893.248	9.615.475.485
Thuế khác	4.616.604.284	1.385.310.829	1.386.310.829	4.615.604.284
TỔNG	299.914.886.164	333.607.865.588	384.116.900.316	249.405.851.436

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí lương, lương hiệu suất	-	200.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	87.149.723.655	76.737.071.505
Chi phí lãi vay	169.842.182	2.102.369.369
Phải trả khác	34.272.924.623	28.878.988.104
TỔNG	121.592.490.460	307.718.428.978

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a.Ngắn hạn		
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	1.839.781.884	1.356.978.248
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	1.108.762.774	1.809.151.401
Trác Bách Du	451.299.167	3.128.085.234
Phải nộp thay cho người lao động	10.069.406.036	5.248.110.001
Phải trả cổ tức	6.070.787.947	5.432.318.407
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	67.818.175.345	36.683.186.925
ESOP2023	-	130.745.840.000
Phải trả khác	43.158.317.128	44.395.243.522
TỔNG	130.516.530.281	228.798.913.738
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	178.668.000	218.668.000
TỔNG	178.668.000	218.668.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2023)	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850
Tăng vốn điều lệ	819.975.680.000	(400.000.000.000)			(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.971.099.177.135	1.971.099.177.135
Cổ tức công bố					(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Phân phối lợi nhuận				724.277.000.000	(863.700.000.000)	(139.423.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				724.277.000.000	(724.277.000.000)	
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(90.535.000.000)	
_ Trích quỹ HĐQT & BDH					(48.888.000.000)	
Khác					(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối năm trước (31.12.2023)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Tăng vốn điều lệ (*)	65.599.920.000	65.531.920.000			-	131.131.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.166.658.341.539	1.166.658.341.539
Cổ tức công bố (**)					(200.735.772.600)	(200.735.772.600)
Phân phối lợi nhuận (***)				689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
_ Trích quỹ HĐQT & BDH					(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30.06.2024)	3.347.291.800.000	1.916.907.952.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.828.160.853.539	10.715.258.072.915

(*) Ngày 31/01/2024, PNJ công bố thông tin về việc tăng vốn điều lệ do đã phát hành cổ phiếu thường cho người lao động (ESOP2023).

(**) Ngày 27/02/2024, PNJ công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023 (6% / cổ phiếu).

(***) Ngày 16/04/2024, PNJ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023
Doanh thu, trong đó	9.605.148.405.359	6.735.502.069.493
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	9.575.391.569.427	6.691.256.503.144
Doanh thu hàng hóa khác	13.456.862.893	20.926.169.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.299.973.039	23.319.396.364
Hàng bán bị trả lại	86.449.270.145	72.186.968.721
Doanh thu thuần, trong đó	9.518.699.135.214	6.663.315.100.772
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	9.488.942.299.282	6.619.069.534.423
Doanh thu hàng hóa khác	13.456.862.893	20.926.169.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.299.973.039	23.319.396.364

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023
Lãi tiền gửi	3.832.451.114	26.875.080.545
Chênh lệch tỷ giá	4.436.992.612	9.200.461.151
Tổng	8.269.443.726	36.075.541.696

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	7.985.808.327.537	5.408.755.598.820
Giá vốn hàng hóa khác	48.123.667.483	41.846.494.797
Giá vốn dịch vụ	3.644.731.725	3.112.311.420
Tổng	8.037.576.726.745	5.453.714.405.037

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023
Chi phí lãi vay	3.455.400.059	32.980.727.532
Chi phí tài chính khác	3.829.781.821	3.306.251.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.806.315.376	2.382.344.822
Tổng	14.091.497.256	38.669.323.444

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023
Chi phí lương, trích theo lương	578.245.768.655	423.229.901.176
Chi phí vật liệu, bao bì	15.105.542.904	17.070.490.578
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.783.851.272	28.277.007.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.198.355.010	13.572.671.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.447.454.105	162.698.091.136
Chi phí bằng tiền khác	65.554.465.583	127.268.099.920
	938.335.437.529	772.116.262.361

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	533.277.414.001	436.070.808.031
Thu nhập tính thuế hiện hành	571.734.357.215	487.196.198.430
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	114.346.871.443	97.439.239.686

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023
Trong 1 năm tiếp theo	383.953.910.114	311.331.411.556
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	966.305.417.635	956.225.174.397
Sau 5 năm	427.476.811.690	426.532.477.410
Tổng	1.777.736.139.439	1.694.089.063.363

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đô la Mỹ (USD)	519.464	154.884
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	836	854
Đồng Euro (EUR)	3.604	3.614
Vàng miếng (chỉ)	3.244	9.304

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2024



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 29 tháng 07 năm 2024